

BIỂU PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH NINH BÌNH

| Thứ tự | Loại đất | Mã | Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến năm 2030 | Nhu cầu sử dụng đất của địa phương đến năm 2030 và các công trình trọng điểm phát sinh (ha) |
|-----------|---|------------|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | Tổng diện tích | | 394.606 | 394.606 |
| I | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | 230.776 | 202.334 |
| | Trong đó: | | 0 | 0 |
| 1.1 | Đất trồng lúa (*) | LUA | 127.207 | 102.093 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác (*) | HNK | 14.113 | 13.898 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm (*) | CLN | 19.066 | 17.712 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 21.182 | 21.182 |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 12.321 | 11.354 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 3.267 | 3.270 |
| | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN | 1 | 1 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản (*) | NTS | 28.129 | 27.556 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | 617 | 820 |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | 297 | 209 |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác (*) | NKH | 4.576 | 4.240 |
| II | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | 159.554 | 188.108 |
| | Trong đó: | | 0 | 0 |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn (*) | ONT | 21.505 | 27.408 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị (*) | ODT | 11.815 | 13.031 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 606 | 922 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 2.558 | 2.618 |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 1.047 | 1.202 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 7.295 | 7.266 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 901 | 1.004 |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | 86 | 88 |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 547 | 655 |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 3.038 | 3.232 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 1.979 | 2.165 |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | 675 | 12 |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | 0 | 0 |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | 2 | 2 |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0 | 0 |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | 67 | 109 |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 28.464 | 40.523 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp | SCC | 14.477 | 21.826 |
| 2.7.1.1 | <i>Đất khu công nghiệp (*)</i> | SKK | 9.022 | 15.505 |
| 2.7.1.2 | <i>Đất cụm công nghiệp</i> | SKN | 5.455 | 6.321 |
| 2.7.1.3 | <i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i> | SCT | 0 | 0 |
| 2.7.2 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 4.236 | 7.444 |
| 2.7.3 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 5.072 | 6.193 |
| 2.7.4 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 4.680 | 5.061 |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 63.520 | 71.734 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 36.073 | 43.766 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 19.757 | 18.509 |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | 380 | 385 |

| | | | | |
|------------|--|------------|--------------|--------------|
| 2.8.4 | Đất công trình phòng chống thiên tai | DPC | 129 | 196 |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 2.165 | 2.903 |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 583 | 599 |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 850 | 1.066 |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 40 | 47 |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 229 | 246 |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 3.315 | 4.016 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 1.236 | 1.267 |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | 647 | 665 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt | NTD | 4.934 | 4.964 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 15.531 | 16.126 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 395 | 383 |
| III | Nhóm đất chưa sử dụng | CSD | 4.277 | 4.165 |

Ghi chú: Loại đất đánh dấu (*) là loại đất được thực hiện dự phòng chi tiêu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030 để điều chỉnh khi thực hiện các dự án trọng điểm theo quy hoạch điều chỉnh mới của tỉnh, trong đó:

- Đất trồng lúa: 2.226 ha
- Đất trồng cây hàng năm: 154 ha
- Đất trồng cây lâu năm: 175 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 71 ha
- Đất nông nghiệp khác: 7 ha
- Đất ở tại nông thôn: 912 ha
- Đất ở tại đô thị: 1.000 ha
- Đất khu công nghiệp: 721 ha